KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CLH)

CTCP Xi măng La Hiên VVMI

Ngày 29/12/2023	25,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.8%	**16.2%**	**2.7%**

DT thuần *2023*
659 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼153| -18.8%

LN thuần *2023*
60.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.8| -15.1%

LN sau thuế *2023*
47.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼8.90| -15.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
9.2%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE *2023*
23.6%
YoY: +/-▼ 4.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,592 - 25,355
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	304
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,305
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.24
EPS	3,927
P/E	6.4

Cơ cấu sở hữu

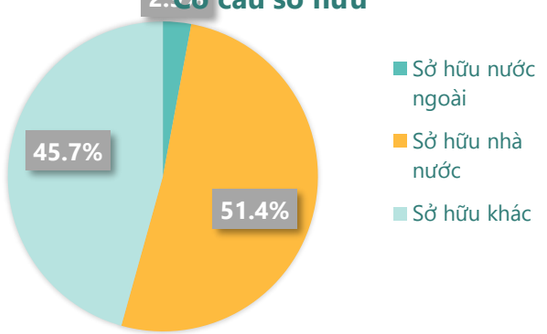

Cơ cấu cổ đông

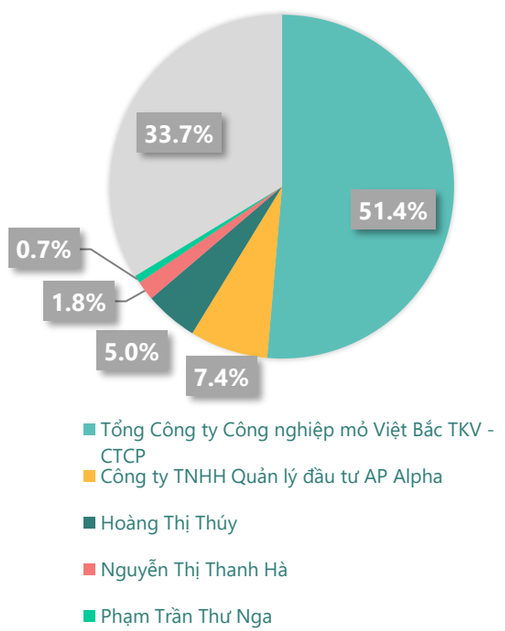

Lịch sử giá

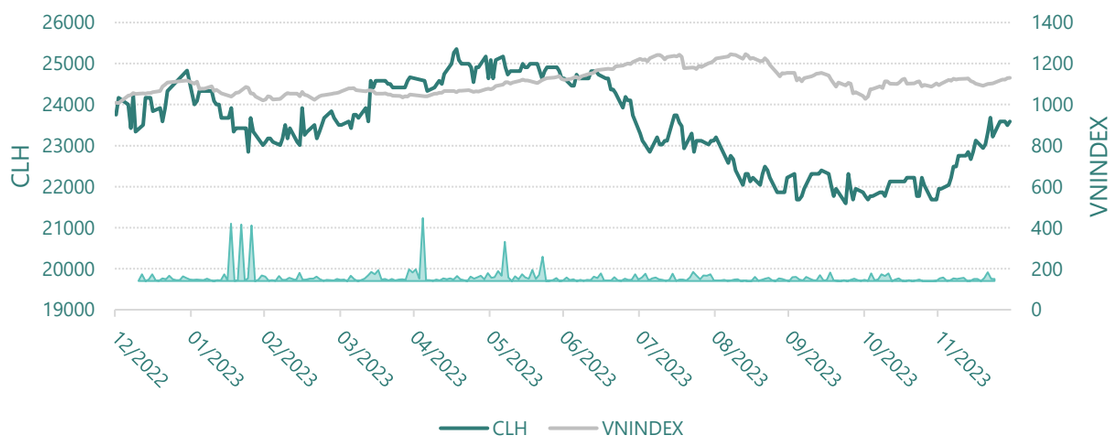

Năm **2023**, **CLH** ghi nhận doanh thu thuần **659.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **47.12** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.8%** và **giảm 15.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **23.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

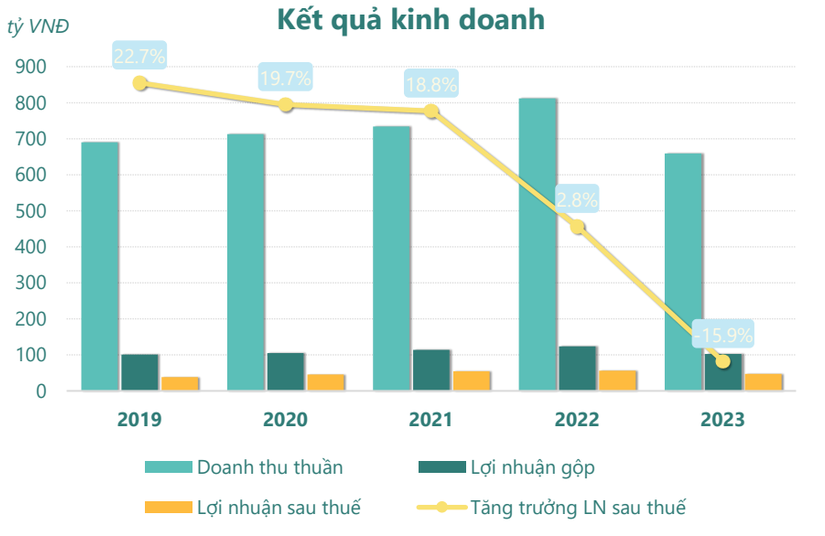

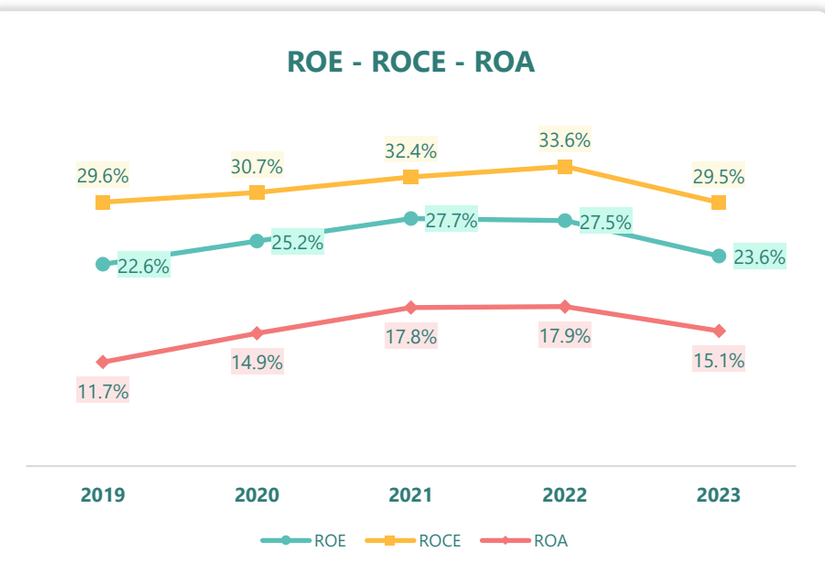

Năm **2023**, **CLH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **60.50** tỷ đồng, **giảm đi 10.79** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (61.08 tỷ đồng) là 0.59 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.13** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **47.39** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.37** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CLH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **23.6%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

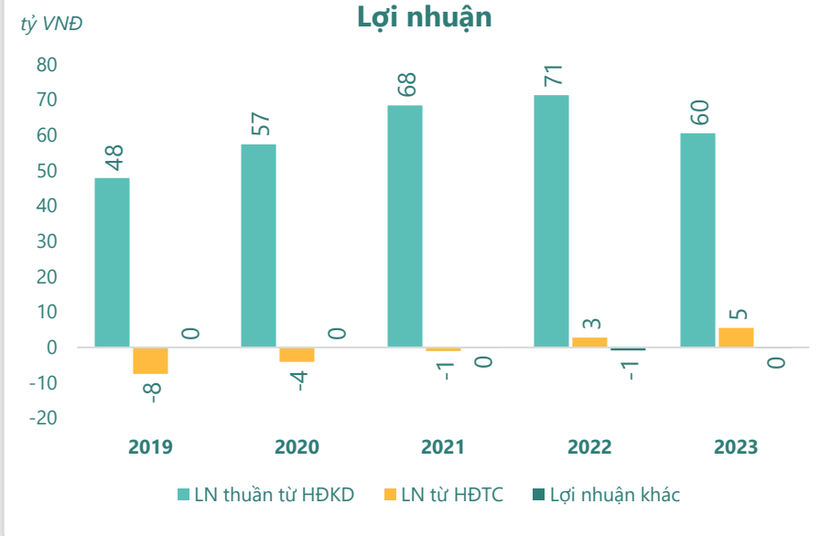

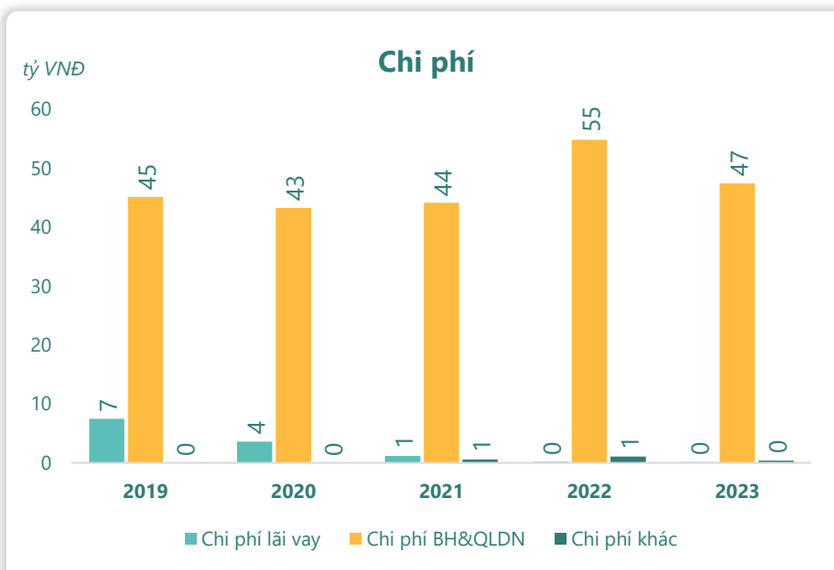

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

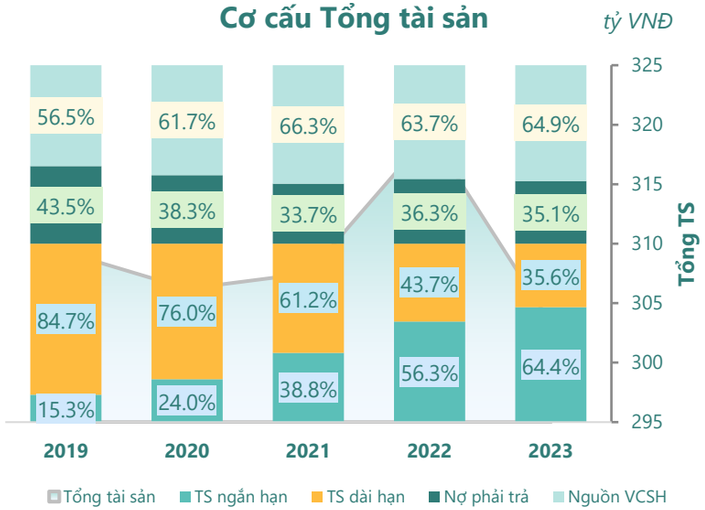

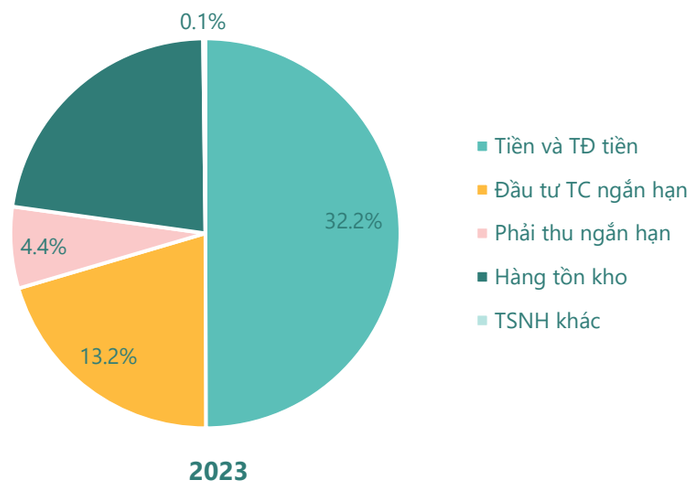

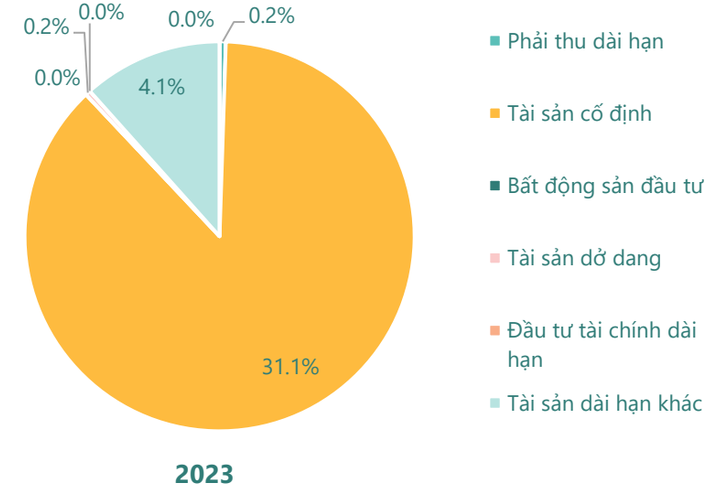

Tổng tài sản của **CLH** năm 2023 đạt **303.3** tỷ đồng, giảm **4.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CLH đạt **195.4** tỷ đồng, tăng trưởng **8.71%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **108.0** tỷ đồng giảm **22.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **35.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.13%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

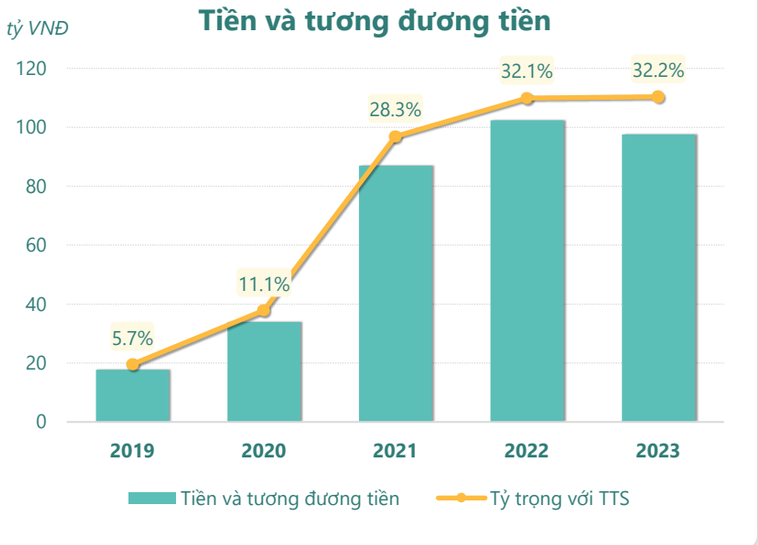

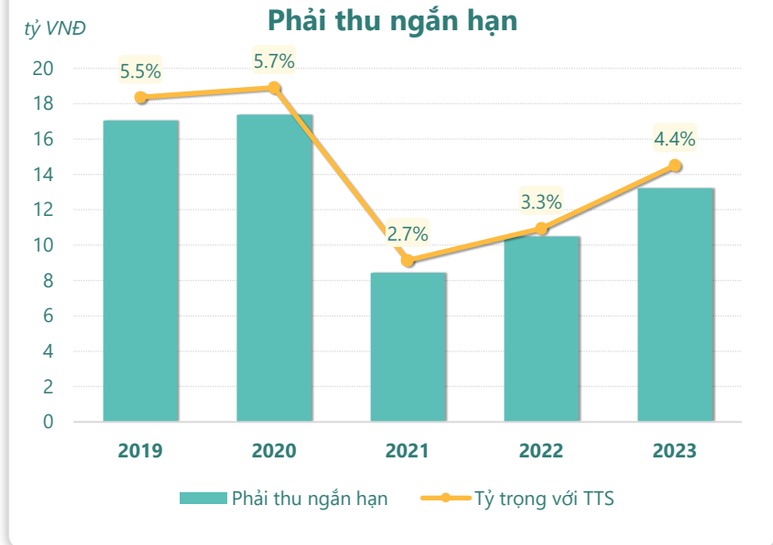

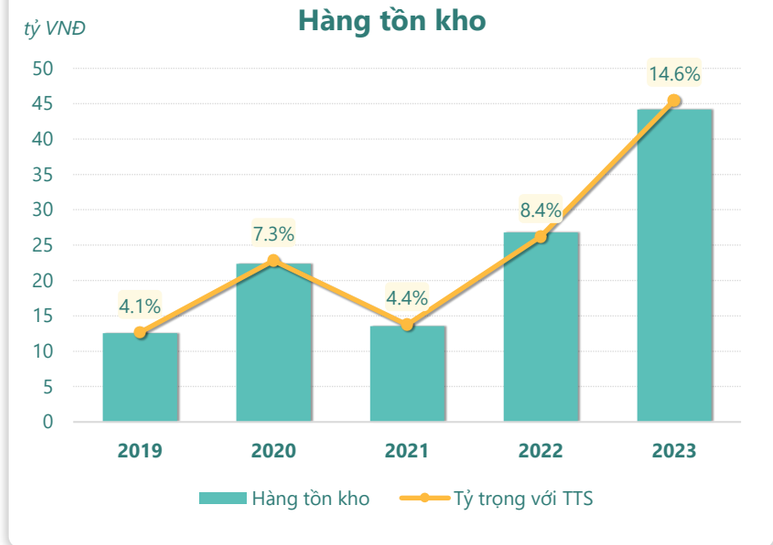

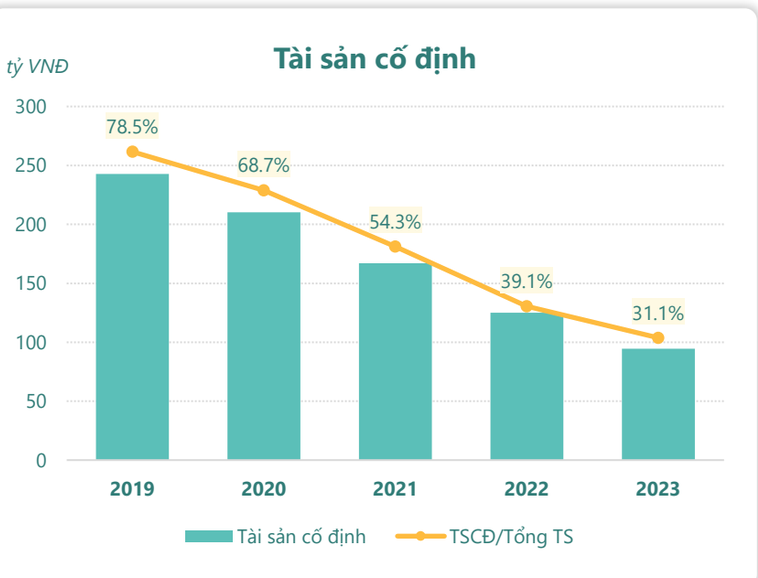

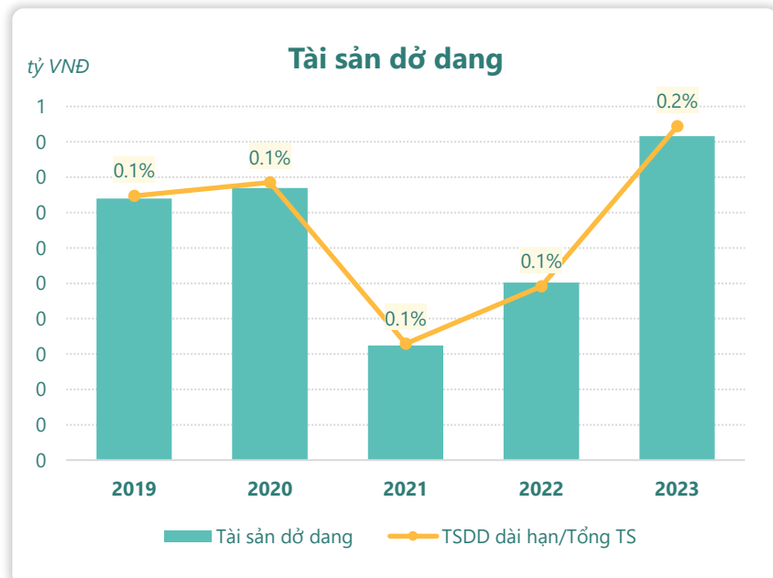

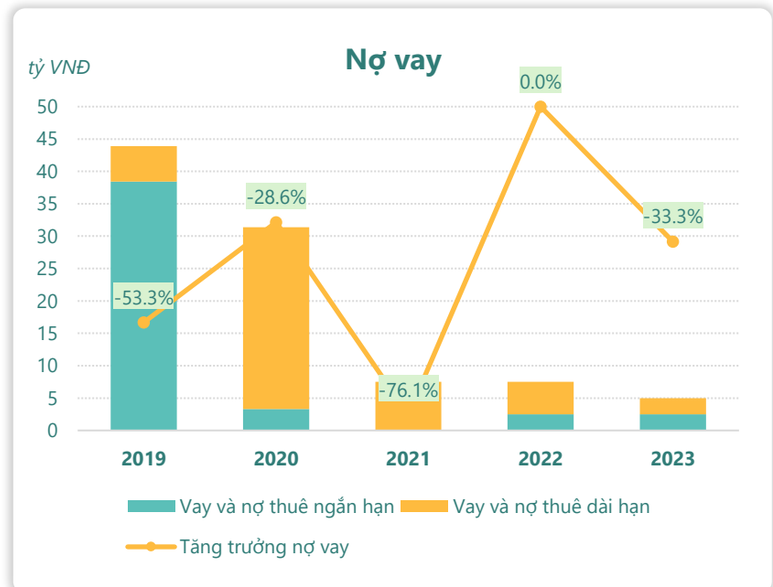

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

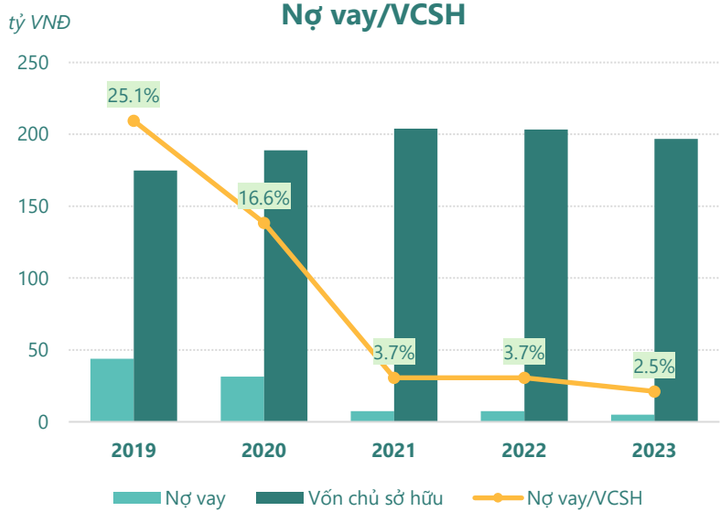

Chỉ số thanh khoản

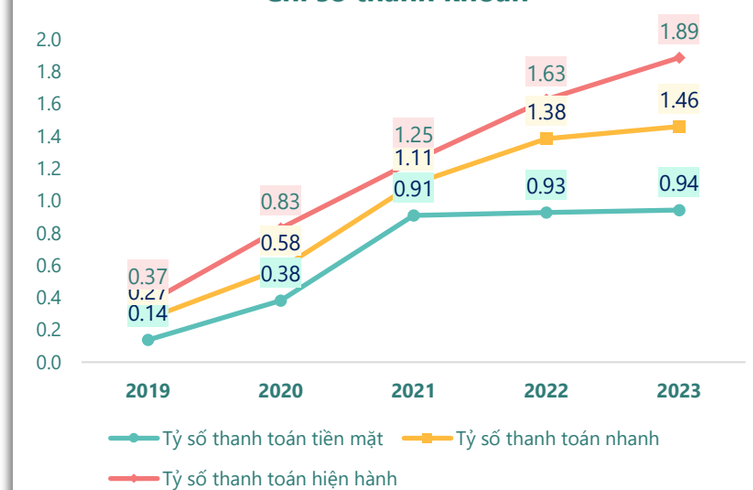

Vòng quay tài sản

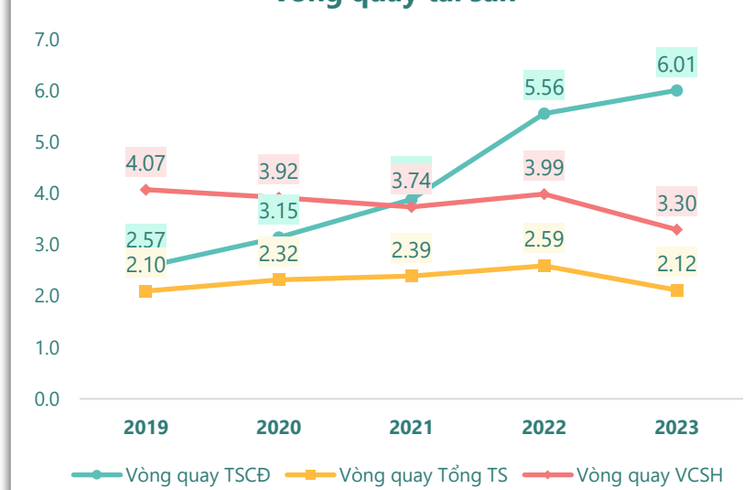

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

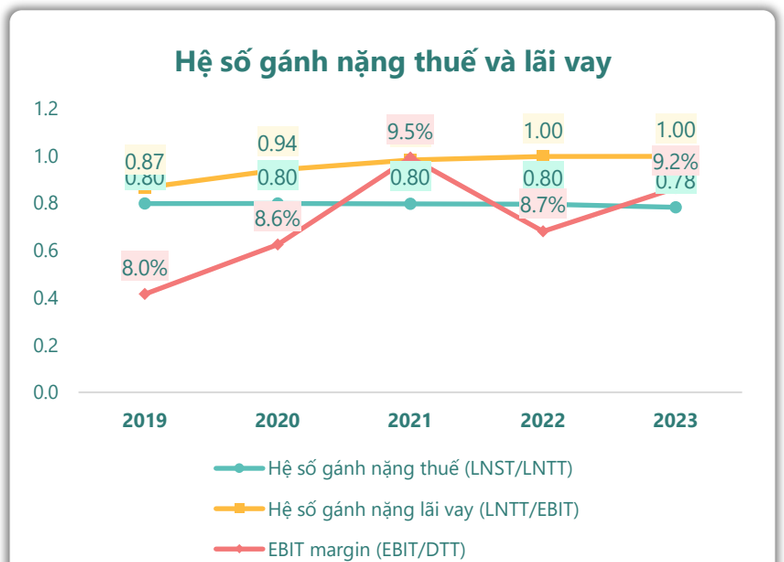

Vòng quay tài sản và ROE

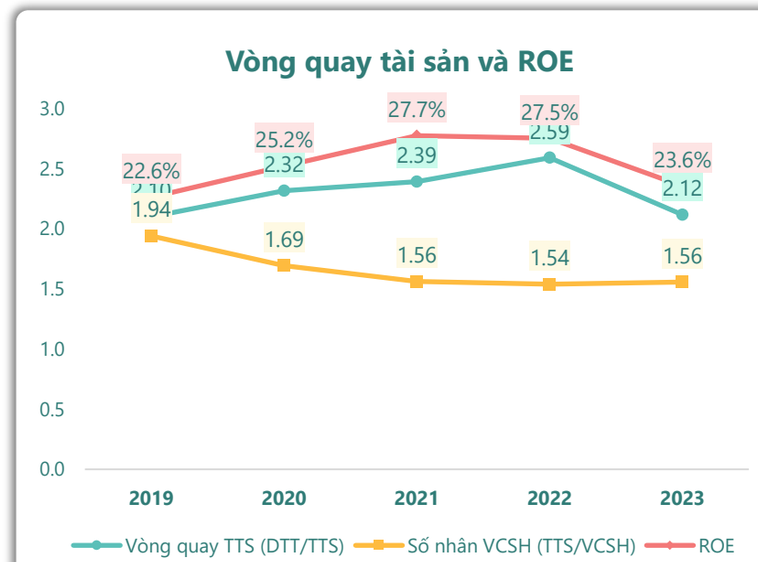

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

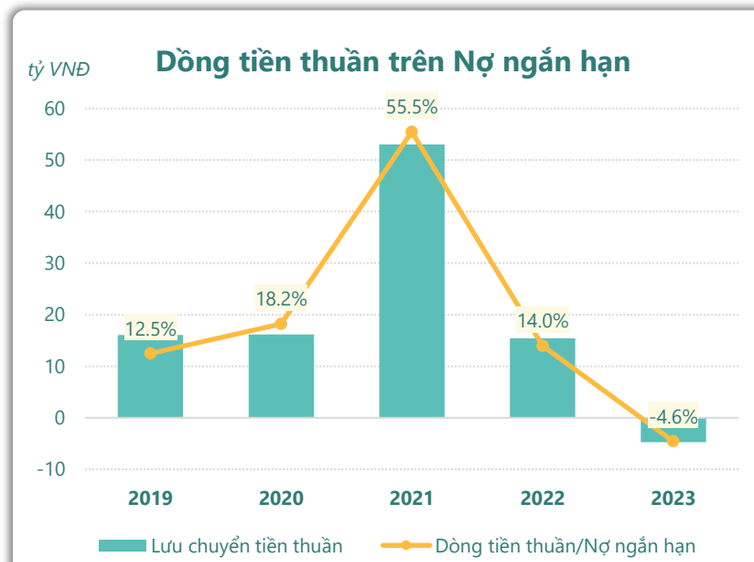

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**713**	**734**	**812**	**659**
Giá vốn hàng bán	608	620	688	557
Lợi nhuận gộp	**105**	**114**	**123**	**102**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.25	3.08	5.72
Chi phí TC	4.14	1.30	0.30	0.24
Chi phí lãi vay	**3.62**	**1.19**	**0.19**	**0.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	13.1	16.3	13.0
Chi phí QLDN	30.2	31.0	38.5	34.4
LN thuần từ HĐKD	**57.4**	**68.4**	**71.3**	**60.5**
Lợi nhuận khác	0.06	-0.01	-0.85	-0.26
LN trước thuế	**57.4**	**68.4**	**70.4**	**60.2**
Lợi nhuận sau thuế	**45.8**	**54.5**	**56.0**	**47.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**45.8**	**54.5**	**56.0**	**47.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.1	126	90.1	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-19.2	-31.4	4.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	-53.9	-43.3	-42.0
Tiền đầu kỳ	17.7	33.9	86.9	102
Lưu chuyển tiền thuần	**16.2**	**53.1**	**15.4**	**-4.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.9	86.9	102	97.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**306**	**308**	**319**	**303**
Tài sản ngắn hạn	**73.6**	**119**	**180**	**195**
Tiền và tương đương tiền	33.9	86.9	102	97.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	40.0	40.0
Phải thu ngắn hạn	17.4	8.43	10.5	13.2
Hàng tồn kho	22.4	13.6	26.8	44.2
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.40	0.10	0.38
Tài sản dài hạn	**233**	**188**	**140**	**108**
Phải thu dài hạn	0.51	0.48	0.52	0.56
Tài sản cố định	210	167	125	94.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.38	0.16	0.25	0.46
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	21.4	20.5	13.8	12.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**117**	**104**	**116**	**107**
Nợ ngắn hạn	**88.8**	**95.6**	**110**	**104**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.30	0	2.50	2.50
Phải trả người bán ngắn hạn	23.7	37.4	50.4	32.8
Nợ dài hạn	**28.5**	**7.98**	**5.52**	**3.06**
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	7.50	5.00	2.50
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**204**	**203**	**197**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**204**	**203**	**197**
Vốn điều lệ	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**